

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2268/BKHĐT-GSTĐĐT
V/v Tổng hợp công tác giám sát,
đánh giá tổng thể đầu tư năm 2011

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2012

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, trên cơ sở báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2011 nhận được đến ngày 10/3/2012 của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2011 như sau:

1. Về tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư:

Thực hiện nhiệm vụ được giao, ngày 28/12/2011, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 9025/BKH-GSTĐĐT đôn đốc các cơ quan gửi Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2011 theo quy định. Căn cứ các báo cáo đã nhận được đến ngày 10/3/2012 và kết quả kiểm tra công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư một số địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tổng hợp một số nét chính về việc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2011 như sau:

1.1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư

Đến ngày 10/3/2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2011 của 110/124 cơ quan, đạt 88,71%; trong đó: 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (98,41%); 23/32 cơ quan Bộ và tương đương (71,88%); 7/9 cơ quan thuộc Chính phủ (77,78%); 18/20 Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 (90%). Tỷ lệ các cơ quan gửi báo cáo thấp hơn so với năm 2010 (năm 2010 có 112 cơ quan gửi báo cáo, đạt 90,3%: các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 93,7%; các cơ quan Bộ và tương đương 81,3%; Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 là 100%).

Các cơ quan chưa có Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư năm 2011 bao gồm: tỉnh Hải Dương; các Bộ: Nội Vụ, Y tế, Xây dựng; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Tổng công ty Cà phê Việt Nam. Trong đó cá biệt có Bộ Y tế 4 kỳ liên tiếp không có báo cáo.

1.2. Đánh giá chung về nội dung báo cáo

Nhìn chung nội dung, chất lượng các Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2011 của các cơ quan gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến bộ hơn các năm trước, nội dung tương đối đầy đủ, phù hợp với quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 02/6/2010 và các hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Một số cơ quan có báo cáo gửi đúng hạn và nội dung đề cập tương đối đầy đủ các thông tin theo mẫu quy định gồm các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Lao động Thương binh và Xã hội; UBND các tỉnh/thành phố: Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ, Hồ Chí Minh, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lạng Sơn, Quảng Trị, Hà Nam, Bắc Giang, Hưng Yên, Thanh Hóa, Sóc Trăng, Cà Mau, Hòa Bình, Tây Ninh, Thái Bình, Nam Định, Đắk Lắk, Gia Lai, Phú Thọ; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Hóa Chất, Tập đoàn Than - Khoáng sản, Tổng công ty Thép Việt Nam, Tổng công ty Lương thực Miền Bắc, Tập đoàn CN Cao su Việt Nam, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam,...

Tuy nhiên, bên cạnh đó một số cơ quan, bộ phận tổng hợp vẫn chưa hiểu đúng và chưa nắm bắt được vấn đề nên tình trạng sai sót, số liệu báo cáo thiếu tính hợp lý vẫn còn tồn tại. Báo cáo của một số cơ quan chưa đúng mẫu yêu cầu, nội dung chưa đầy đủ, không đầy đủ phụ biểu, phụ biểu được lập không theo mẫu quy định, thiếu số liệu để tổng hợp như các tỉnh Kon Tum, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng, Điện Biên, Vĩnh Phúc, Hậu Giang, Hòa Bình; Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Tổng công ty Giấy Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tổng công ty CP Bia, rượu, nước giải khát, Đài Truyền hình Việt Nam,... Một số đơn vị còn sai sót về mặt số học như tỉnh Tiền Giang, Hà Giang, Yên Bái, Quảng Nam, Kon Tum, Nghệ An, Tổng công ty Thuốc lá, Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam,...

Nguyên nhân chất lượng các báo cáo chưa đạt yêu cầu chủ yếu do bộ phận giám sát, đánh giá đầu tư tại các cơ quan, đơn vị chưa được kiện toàn; công tác giám sát, đánh giá đầu tư triển khai tại các cơ quan chưa được quan tâm, quán triệt đầy đủ, nhiều chủ đầu tư không báo cáo theo quy định, nên báo cáo tổng hợp của các Bộ, ngành và địa phương cũng không đủ các số liệu cụ thể (theo số liệu tổng hợp chung số dự án có báo cáo giám sát, đánh giá đối với các dự án sử dụng 30% vốn nhà nước đạt khoảng 68% và mới có khoảng 4.466 các dự án thực hiện bằng nguồn vốn khác được kiểm tra, đánh giá).

Tình hình thực hiện chế độ báo cáo nêu trên đã hạn chế việc phân tích, đánh giá tình hình đầu tư chung của cả nước, tính chuẩn xác của các số liệu tổng hợp và chưa thực sự đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của công tác giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Đánh giá tình hình thực hiện quản lý đầu tư

2.1. Tình hình xây dựng thể chế, hoàn thiện môi trường pháp lý cho các hoạt động đầu tư và giám sát, đánh giá đầu tư

Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, trong năm 2011, Chính phủ đã ban hành các Nghị định, Nghị quyết như:

- Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/08/2011, về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

- Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/08/2011, về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

- Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/08/2011, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 66/2011/NĐ-CP ngày 01/08/2011, quy định việc áp dụng Luật Cán bộ, công chức đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và người được cử làm đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước;

- Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/07/2011, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

- Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/04/2011, quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 24/2011/NĐ-CP ngày 05/04/2011, sửa đổi một số điều của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

- Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16/02/2011, về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/01/2011, về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ, về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội;

- Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ, về tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ;

Trong phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của mình, các Bộ, ngành và địa phương qua công tác rà soát đánh giá các văn bản pháp quy, đã tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh hoặc ban hành những văn bản pháp quy mới để tăng cường quản lý đầu tư và xây dựng có hiệu quả hơn.

Các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư đã tác động tích cực tới hoạt động quản lý đầu tư xây dựng, phù hợp và đáp ứng nhu cầu ngày càng hoàn thiện về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý đầu tư và xây dựng.

2.2. Tình hình quản lý Quy hoạch

a) Đối với Quy hoạch phát triển các vùng và lãnh thổ

Trong năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các Quy hoạch các lãnh thổ đặc biệt như: Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam, Quy hoạch phát triển vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ, Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan, Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH dải ven biển miền Trung Việt Nam, Quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Quy hoạch phát triển hệ thống các Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, năm 2011 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai xây dựng Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011.

- Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch quan trọng để trình Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 3 vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long đã được thẩm định trong năm 2011, đang được hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong năm 2012.

+ Đang tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành để hoàn thiện và tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch 3 vùng còn lại là: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (theo kế hoạch sẽ tổ chức thẩm định trong tháng 3-4 năm 2012).

+ Hồ sơ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của 4 Vùng kinh tế trọng điểm: Bắc bộ, miền Trung, phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long, dự kiến sẽ tổ chức thẩm định vào Quý III/2012 và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong năm 2012.

+ Triển khai xây dựng quy hoạch chung hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội cả nước theo nội dung chỉ đạo tại Nghị quyết số 13-NQ/TW về việc Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

+ Xây dựng Quy hoạch phát triển hành lang Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, tham gia hành lang xuyên Á Nam Ninh - Singapore (dự kiến hoàn thành dự thảo trong tháng 3/2012).

b) Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến năm 2020:

- Tính đến cuối năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cho 47 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 09 tỉnh đã qua thẩm định đang hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt (trong đó có 03 tỉnh trình phê duyệt quy hoạch điều chỉnh là: Lai Châu, An Giang và Hậu Giang).

- Còn lại 10 tỉnh đang tổ chức xây dựng và hoàn thiện báo cáo quy hoạch trình thẩm định và phê duyệt theo quy định.

- Theo Báo cáo của 49 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương số dự án quy hoạch đã và đang lập trong kế hoạch năm 2011 là 1.026 quy hoạch.

c) Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực

Từ năm 2009 - 2011 các Bộ, ngành đã và đang triển khai lập 101 dự án quy hoạch (39 quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

Nhìn chung, với sự tập trung chỉ đạo của Chính phủ, công tác quy hoạch đã bước đầu nâng cao được chất lượng, quy hoạch ngày càng phù hợp hơn với thực tế; từng bước khắc phục tình trạng quy hoạch được duyệt nhưng không được triển khai thực hiện, đầu tư không theo quy hoạch. Các quy hoạch đã cập nhật được nhiều yếu tố mới, tạo được định hướng cho xây dựng kế hoạch đầu tư, trở thành công cụ hỗ trợ cho các cấp lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện các nhiệm vụ chính trị đề ra trong từng thời kỳ, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, giải quyết có hiệu quả các vấn đề văn hóa - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

Tuy nhiên, hạn chế chính hiện nay của công tác quy hoạch là chất lượng chưa cao, chưa có tầm nhìn xa, chất lượng của công tác dự báo chưa cao nên một số quy hoạch bị phá vỡ, nhiều quy hoạch phải điều chỉnh trong thời gian ngắn; tính khả thi của quy hoạch không cao, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch đòi hỏi vốn đầu tư lớn, không cân đối với khả năng huy động vốn; công tác triển khai thực hiện nhiều quy hoạch chưa tốt.

2.3. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt các dự án

Nhìn chung công tác lập, thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên được thực hiện theo đúng quy định hiện hành, tổng hợp báo cáo của 110 cơ quan có báo cáo, trong năm 2011 có 16.425/18.407 dự án có kế hoạch chuẩn bị đầu tư trong kỳ đã được thẩm định, đạt 89,23%, trong đó có 15.228 dự án đã được quyết định đầu tư, đạt 82,73%.

b) Tình hình thực hiện các dự án

Theo số liệu báo cáo của các cơ quan, trong năm 2011 có 38.420 dự án đang thực hiện đầu tư, trong đó có 14.145 dự án khởi công mới chiếm 36,82% thấp hơn so với năm 2010 (năm 2010 tỷ lệ này là 41,88%) và 15.077 dự án kết thúc đầu tư đưa vào sử dụng trong kỳ chiếm 39,24% cao hơn năm 2010 (năm 2010 tỷ lệ này là 30,66%). Tổng hợp số liệu báo cáo của 110/124 cơ quan có báo cáo, trong năm 2011 tổng giá trị thực hiện khoảng 438.938 tỉ đồng, đạt 91,87% so với kế hoạch cao hơn năm 2010 (năm 2010 tỷ lệ này là 78%). Số liệu trên cho thấy, tình hình thực hiện đầu tư trên cả nước đã có dấu hiệu tích cực sau thời gian thực hiện các giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011, thể hiện tỷ lệ số dự án khởi công mới đã giảm hơn so với năm trước, đồng thời tỷ lệ số dự án đưa vào sử dụng và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư đã được nâng lên. Tuy nhiên, tại một số cơ quan số lượng dự án khởi công mới trong năm khá cao như: thành phố Hồ Chí Minh (1.165 dự án), Hà Tĩnh (604 dự án), An Giang (310 dự án), Quảng Ninh (691 dự án), Quảng Nam (418 dự án) Phú Yên (345 dự án), Ninh Thuận (416 dự án), Khánh Hòa (628 dự án), Đồng Tháp (340 dự án), Vĩnh Phúc (301 dự án), Phú Thọ (569 dự án),...

Theo số liệu báo cáo, tình trạng các dự án chậm tiến độ vẫn còn phổ biến, tổng hợp số liệu của các cơ quan có báo cáo gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, trong năm 2011 có 4.436 dự án chậm tiến độ, chiếm 11,55% số dự án thực hiện trong kỳ (tỷ lệ các dự án chậm tiến độ năm 2010 là 9,78%, năm 2009 là 16,9%, năm 2008 là 16,6% và năm 2007 là 14,8%). Việc chậm tiến độ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm tăng chi phí, giảm hoặc không còn hiệu quả đầu tư và tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Các nguyên nhân chậm tiến độ chủ yếu là: do công tác giải phóng mặt bằng (1.818 dự án, chiếm 4,73% tổng số dự án thực hiện trong năm); do bố trí vốn không kịp thời (983 dự án, chiếm 2,56%); do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu (597 dự án, chiếm 1,55%); do thủ tục đầu tư (520 dự án, chiếm 1,35%); và do các nguyên nhân khác (789 dự án, chiếm 2,05%).

Phân tích số liệu báo cáo của các cơ quan có báo cáo, có 5.447 dự án thực hiện đầu tư trong năm phải điều chỉnh (14,18%), trong đó chủ yếu là: điều chỉnh vốn đầu tư (3.568 dự án, chiếm 9,29%); điều chỉnh tiến độ đầu tư (1.775 dự án, chiếm 4,62%); điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư (1.017 dự án, chiếm 2,65%); điều chỉnh địa điểm đầu tư (75 dự án, chiếm 0,20%). So với các năm trước, số dự án phải điều chỉnh năm 2011 có giảm (số liệu tương ứng năm 2010 là 15,14%; năm 2009 là 24,6%; năm 2008 là 33,7% và năm 2007 là 22,2%), song điều đáng quan tâm là tỉ lệ dự án điều chỉnh vốn đầu tư cao, trong khi theo quy định về quản lý đầu tư hiện tại không cho phép điều chỉnh vượt tổng mức đầu tư trong trường hợp biến động giá và thay đổi chính sách.

Trong năm 2011 đã phát hiện 100 dự án có vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; 47 dự án vi phạm về quản lý chất lượng; 145 dự án có thất thoát, lãng phí. So

với năm 2010, số dự án vi phạm quy định đã giảm (số liệu năm 2010 tương ứng là 221 dự án, 109 dự án và 112 dự án).

c) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước

Tổng hợp số liệu báo cáo của 110/124 cơ quan có báo cáo, trong năm 2011, các cơ quan đã thực hiện tổng khối lượng đầu tư bằng vốn nhà nước khoảng 438.938 tỉ đồng, đạt 91,88% kế hoạch vốn đầu tư năm 2011. Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành là 12.392 chiếm 32,25% tổng số dự án thực hiện đầu tư và chiếm 82,19% tổng số dự án kết thúc đầu tư trong năm tăng so với năm 2010 (năm 2010 tỷ lệ này là 17,63% và 57,49%).

Theo báo cáo của các cơ quan trong năm 2011 có và 145 dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện, chiếm 0,38% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong năm và 1.034 dự án phải ngừng thực hiện, chiếm 2,69% tổng số dự án thực hiện trong năm.

2.4. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác

Tổng hợp số liệu báo cáo của 110/124 cơ quan báo cáo, trong năm 2011 có 2.860 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 1.491.186 tỉ đồng, bình quân 521,39 tỉ đồng/dự án, trong đó có: 32 dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký đầu tư 66.818 tỉ đồng, bình quân 2.088 tỉ đồng/dự án (chiếm 1,12% tổng số dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư và chiếm 4,48% tổng vốn đăng ký đầu tư trong năm); 365 dự án có tổng vốn đầu tư từ 300 tỉ đồng trở lên, với tổng vốn đăng ký đầu tư 720.494 tỉ đồng, bình quân 1.973,96 tỉ đồng/dự án (chiếm 12,76% tổng số dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư và chiếm 48,32% tổng vốn đăng ký đầu tư trong năm) và 2.447 dự án có tổng vốn đầu tư nhỏ hơn 300 tỉ đồng, với tổng vốn đăng ký đầu tư 656.424 tỉ đồng, bình quân 268,26 tỉ đồng/dự án (chiếm 85,56% tổng số dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư và 44,02% tổng vốn đăng ký đầu tư trong năm). Ngoài ra, còn có 2.841 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, trong đó chủ yếu là điều chỉnh quy mô đầu tư, mục tiêu đầu tư, tiến độ và chủ đầu tư.

Công tác kiểm tra giám sát đối với các dự án sử dụng các nguồn vốn khác còn rất hạn chế, nhiều địa phương công tác này chưa được triển khai, không có số liệu tổng hợp báo cáo, trong năm 2011 có 4.466 dự án sử dụng nguồn vốn khác được kiểm tra, giám sát.

Trong năm, qua kiểm tra, đánh giá 4.466 dự án đầu tư đã phát hiện có 316 dự án có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư (chiếm 7,08% tổng số dự án được kiểm tra, đánh giá); 30 dự án có vi phạm về bảo vệ môi trường (chiếm 0,67% tổng số dự án được kiểm tra, đánh giá), 68 dự án có vi phạm về sử dụng đất (chiếm 1,52% tổng số dự án được kiểm tra, đánh giá); 67 dự án có vi phạm về quản lý tài nguyên (chiếm 1,50% tổng số dự án được kiểm tra, đánh giá); đã thu hồi 338 Giấy chứng nhận đầu tư (chiếm 7,57% tổng số dự án được kiểm tra, đánh giá).

3. Tình hình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư

3.1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo tại các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế Nhà nước và các Tổng công ty 91

Tổng hợp số liệu báo cáo của các Cơ quan trong năm có 26.125 dự án trên tổng số 38.420 dự án đầu tư (các nhóm A, B, C) sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên thực hiện đầu tư trong kỳ có báo cáo giám sát, đạt tỉ lệ 68%, tỷ lệ này có được cải thiện so với các kỳ báo cáo trước (năm 2010 là 58,8%, năm 2009 là 67,2% và năm 2008 là 59,9%). Nhiều cơ quan không có số liệu về các dự án có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư như Đồng Nai, Bến Tre, Hòa Bình...; nhiều cơ quan tỉ lệ có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư thấp như Vĩnh Phúc, Lâm Đồng, Hậu Giang, Đà Nẵng,...

Theo báo cáo của các cơ quan nhận được thì chất lượng báo cáo của các chủ đầu tư gửi đến các Bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, chưa báo cáo đầy đủ các nội dung theo quy định, nhiều chủ đầu tư không báo cáo theo quy định hoặc có báo cáo nhưng mang tính hình thức, thiếu các thông tin chi tiết, nên báo cáo tổng hợp của các Bộ, ngành và địa phương cũng không đủ các số liệu cụ thể. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do công tác giám sát, đánh giá đầu tư triển khai tại các cơ quan và các chủ đầu tư chưa được quán triệt đầy đủ; cán bộ làm công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo chế độ kiêm nhiệm; nhiều chủ đầu tư chưa cập nhật hết các nội dung báo cáo theo quy định. Ngoài ra, việc tăng thẩm quyền quyết định trong quá trình thực hiện dự án theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình chưa theo kịp với công tác kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư cũng làm cho việc thực hiện báo cáo của các chủ đầu tư chưa kịp thời và nghiêm túc.

3.2. Tình hình giám sát, đánh giá đầu tư các dự án nhóm A sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên

Qua phân tích số liệu báo cáo các dự án thuộc nhóm A của các Bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư/Ban quản lý dự án gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy:

- Số dự án thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định là 302 dự án trên tổng số 331 dự án, đạt 91,24%, cao hơn tỉ lệ thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá của các kỳ trước (năm 2010 là 62,58%, năm 2009 là 58,8%).

- Số dự án chậm tiến độ có 93 dự án (chiếm 28,10%) cao hơn so với các kỳ báo cáo trước (năm 2010 là 19,35%, năm 2009 là 11,55%; năm 2008 là 16,73%). Tiến độ đầu tư chậm so với yêu cầu, ngoài việc làm hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế, không đảm bảo huy động năng lực sản xuất theo đúng kế hoạch, còn làm tăng chi phí cho Ban quản lý dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng, đặc biệt là chi phí chuyên gia nước ngoài trong các dự án ODA, gây lãng phí và làm giảm hiệu quả đầu tư.

- Số dự án phải điều chỉnh là 68 dự án, chiếm 20,54% tổng số dự án nhóm A thực hiện đầu tư trong năm, trong đó: 23 dự án điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư (6,95%); 44 dự án điều chỉnh vốn đầu tư (13,29%), 38 dự án điều chỉnh tiến độ đầu tư (11,48%) và 04 dự án điều chỉnh địa điểm đầu tư (1,21%).

- Số dự án có thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ là 85 dự án, chiếm 25,68% tổng số dự án nhóm A thực hiện đầu tư trong kỳ, với tổng số gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ là 988 gói, trong đó: chỉ định thầu 612 gói (chiếm 61,94%), đấu thầu rộng rãi 226 gói (chiếm 22,87%).

- Số dự án kết thúc đầu tư đưa vào hoạt động trong kỳ là 22 dự án, chiếm 6,65%, thấp hơn so với các kỳ báo cáo trước (năm 2010 là 15,91%, năm 2009 là 9,7%, năm 2008 là 11,95%).

3.3. Về việc thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá đầu tư

Tổng hợp số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế nhà nước và Tổng công ty 91, trong năm 2011, các cơ quan đã tiến hành kiểm tra 13.180 dự án (chiếm 34,31% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong năm), tổ chức đánh giá 14.706 dự án (chiếm 38,28% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong năm) các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên; tổ chức kiểm tra 4.466 dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác. Qua công tác kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các sai phạm trong quản lý đầu tư (đã phát hiện nhiều dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên có vi phạm, trong đó có 145 dự án có thất thoát, lãng phí; đã phát hiện 316 dự án sử dụng nguồn vốn khác có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư, thu hồi 338 Giấy chứng nhận đầu tư).

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức 10 đoàn kiểm tra tại các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế nhà nước và Tổng công ty 91, kết quả đã được tổng hợp Báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Theo kế hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 2249/QĐ-BKH ngày 28/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2011, trong năm Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã tổ chức nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra tổng thể đầu tư và các dự án đầu tư tại các Bộ, ngành, địa phương. Kết quả của các cuộc thanh tra, kiểm tra và các kiến nghị cụ thể liên quan đến từng Bộ, ngành, địa phương được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trong các Thông báo kết luận của từng cuộc thanh tra, kiểm tra cụ thể và báo cáo tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra năm 2011, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi tới các Bộ, ngành, địa phương liên quan.

4. Kiến nghị

Qua tổng hợp tình hình và kết quả công tác giám sát, đánh giá đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị:

(1) Đối với các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91:

- Thực hiện nghiêm việc xử lý hành vi vi phạm các quy định về Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, đặc biệt là xử lý các Chủ đầu tư không thực hiện Báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo quy định của Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về xử lý các vi phạm trong kỳ báo cáo tiếp theo;

- Kiện toàn bộ máy và quy trình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong phạm vi quản lý của mình; tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực về công tác giám sát, đánh giá đầu tư cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các đối tượng liên quan;

- Chỉ đạo các chủ đầu tư tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư, đặc biệt có đánh giá dự án đầu tư theo quy định.

(2) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan không gửi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư kiểm điểm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nguyên nhân, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan; có giải pháp chấn chỉnh bộ máy và quy trình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong phạm vi quản lý của mình; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và nội dung báo cáo theo quy định;

Với các nội dung chính nêu trên, kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và có ý kiến chỉ đạo./T

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, UBKT Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND và Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, các Tổng Công ty 91;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, GS&TĐĐT (3 bản) (K)₂₃₀

BỘ TRƯỞNG



Bùi Quang Vinh



BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ ĐẦU TƯ NĂM 2011 CỦA CÁC CƠ QUAN

(Kèm theo báo cáo số 2268 /BKHĐT-GS&TĐĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn Vị vốn: Tỷ đồng

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2011			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V. phạm T. tục	có T. thoát vốn	Điều chinh	K. thúc B. giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chỉnh	Số DA V. phạm
			Vốn NN	V. khác		Vốn NN	V. khác											
	TỔNG CỘNG	799,490	477,745	321,745	695,616	438,938	256,677	15,228	38,420	26,125	14,706	100	145	5,447	15,077	2,860	2,841	481
A	Tỉnh, T. phố	489,050	231,613	257,438	417,421	224,397	193,023	12,253	29,486	17,960	9,241	100	145	4,383	10,502	2,860	2,841	481
1	Hà Nội	9,577	9,577	-	10,892	10,892	-	239	861	241	126	1	-	207	401	89	18	-
2	Hải Phòng	8,575	3,275	5,300	7,822	3,322	4,500	50	442	127	127	4	1	41	42	91	31	1
3	Quảng Ninh	19,512	6,512	13,000	19,731	6,306	13,425	670	1,132	728	589	44	4	174	548	92	6	32
4	Cao Bằng	3,225	1,746	1,479	2,777	1,550	1,227	38	247	163	107	-	-	58	122	10	11	-
5	Bắc Kạn	887	887	-	781	781	-	97	323	281	184	-	-	-	106	9	-	-
6	Lạng Sơn	3,275	1,278	1,997	2,700	1,210	1,490	82	422	252	54	-	-	40	58	35	15	5
7	Hà Giang	2,271	2,030	241	2,271	2,030	241	173	1,616	419	677	-	10	-	921	19	1	-
8	Tuyên Quang	894	616	278	894	616	278	10	94	363	-	-	-	-	46	5	-	-
9	Thái Nguyên	2,216	1,616	600	2,217	1,617	600	48	80	159	-	-	-	-	47	26	7	-
10	Điện Biên	2,288	2,288	-	2,150	2,150	-	95	509	330	23	-	-	119	47	16	6	6
11	Lai Châu	3,834	2,405	1,428	2,245	1,479	766	209	420	154	-	-	-	42	163	30	4	-
12	Sơn La	6,023	2,136	3,887	5,823	2,032	3,791	86	475	431	78	-	-	15	239	12	5	-
13	Lào Cai	5,779	2,687	3,092	3,199	2,242	957	410	366	764	80	-	-	268	487	66	28	34
14	Yên Bái	17,410	1,710	15,700	15,453	1,854	13,599	83	530	276	119	-	-	164	287	84	13	39
15	Hòa Bình	9,533	1,733	7,800	3,244	1,282	1,962	29	506	-	-	-	-	102	-	59	19	16

LuatVietnam.vn

T	Đơn vị	KH vốn năm 2011			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Số DA đã phê duyệt	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chỉnh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chỉnh	Số DA V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
16	Phú Thọ	11,015	6,565	4,450	9,212	5,913	3,299	448	796	566	260	-	-	110	226	61	20	11
17	Vĩnh Phúc	8,544	5,370	3,174	6,802	4,188	2,614	390	559	53	-	-	-	208	227	-	-	-
18	Bắc Giang	6,090	2,540	3,550	6,498	2,623	3,875	81	165	126	21	-	59	24	33	52	21	40
19	Bắc Ninh	2,979	2,979	-	2,180	2,180	-	323	489	388	107	-	-	99	263	-	-	-
20	Hưng Yên	5,896	1,702	4,194	5,526	1,611	3,915	69	243	56	48	-	-	31	147	94	45	74
21	Hà Nam	9,676	3,026	6,650	9,944	3,327	6,617	317	681	450	178	-	-	69	186	34	14	33
22	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Thái Bình	2,249	2,249	-	2,249	2,249	-	137	274	94	64	2	-	49	25	68	9	1
24	Nam Định	5,516	4,489	1,027	4,110	3,505	605	54	211	176	-	-	-	24	92	11	2	-
25	Ninh Bình	6,947	4,322	2,624	6,111	3,997	2,114	6	80	89	-	-	-	55	-	24	5	-
26	Thanh Hóa	8,848	3,617	5,231	8,483	3,448	5,035	282	420	293	293	-	23	118	226	51	16	15
27	Nghệ An	4,169	3,997	172	3,912	3,761	151	358	762	396	400	-	-	77	189	89	16	-
28	Hà Tĩnh	5,779	4,409	1,370	4,726	4,046	680	601	949	727	358	-	7	101	289	17	5	1
29	Quảng Bình	3,507	2,184	1,323	2,303	1,945	357	232	1,536	186	-	-	-	-	-	42	7	2
30	Quảng Trị	1,275	734	540	1,310	815	495	39	93	106	-	38	-	8	40	31	-	1
31	Đà Nẵng	17,096	7,609	9,487	17,096	8,314	-	183	541	35	31	2	-	102	61	44	28	-
32	Thừa Thiên Huế	5,961	2,263	3,698	5,093	2,113	2,980	67	360	213	45	3	-	36	57	23	13	6
33	Quảng Nam	4,114	3,880	234	3,809	3,586	223	273	1,272	786	786	-	-	113	43	59	22	16
34	Quảng Ngãi	10,804	2,852	7,952	5,539	2,739	2,800	226	344	197	-	-	22	45	123	28	9	19
35	Bình Định	10,210	3,930	6,280	9,115	3,230	5,885	166	142	137	22	-	-	26	85	71	4	7
36	Phú Yên	3,087	1,085	2,003	3,079	1,076	2,003	295	409	300	140	3	-	65	338	14	12	-
37	Khánh Hòa	13,147	2,911	10,236	7,977	3,371	4,606	550	896	398	52	-	-	114	734	100	43	6
38	Ninh Thuận	5,633	2,033	3,600	3,190	1,830	1,360	275	496	410	125	-	3	38	314	38	12	21

T	Đơn vị	KH vốn năm 2011			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		đã phê duyệt	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V.phạm T. tục	có T.thoát vốn	Điều chỉnh	K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chỉnh	Số DA V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
39	Bình Thuận	13,925	1,779	12,146	13,538	1,392	12,146	102	442	404	98	-	1	88	114	35	14	20
40	Gia Lai	2,160	1,690	470	1,498	1,188	310	124	172	113	113	-	1	47	87	12	10	8
41	Kon Tum	2,410	2,410	-	5,100	5,100	-	267	265	126	234	-	7	97	74	47	10	-
42	Đắk Nông	52,677	47,698	4,979	50,283	48,465	1,818	4	36	29	16	-	-	11	17	-	1	-
43	Đắk Lắk	3,891	2,996	895	3,457	2,562	895	376	708	559	420	-	-	148	310	23	6	51
44	Lâm Đồng	1,645	1,645	-	1,527	1,527	-	179	414	50	-	-	1	91	78	88	19	26
45	Hồ Chí Minh	22,903	20,558	2,345	20,764	18,605	2,159	581	2,424	2,353	883	1	6	343	954	387	1,384	158
46	Cần Thơ	8,019	4,217	3,802	1,479	3,810	192	63	152	80	33	-	-	58	75	10	4	4
47	Bà Rịa - Vũng Tàu	34,956	3,504	31,452	34,802	3,140	31,662	140	175	313	236	-	-	52	98	63	10	7
48	Đồng Nai	33,648	4,514	29,134	33,729	4,458	29,271	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Tây Ninh	6,373	1,453	4,920	5,839	1,453	4,386	76	120	86	-	-	-	49	37	43	79	69
50	Bình Dương	7,073	4,166	2,908	7,594	4,160	3,434	250	497	127	21	-	-	108	224	86	574	43
51	Bình Phước	5,470	1,150	4,320	3,045	1,138	1,907	104	234	185	7	-	-	20	145	51	26	5
52	Long An	17,873	1,053	16,820	7,553	1,053	6,500	222	205	112	-	-	-	42	-	123	130	20
53	Tiền Giang	9,497	1,211	8,286	4,969	1,111	3,858	103	175	130	-	-	-	30	103	21	19	2
54	Vĩnh Long	1,545	1,545	-	1,526	1,526	-	52	172	23	23	-	-	38	48	8	3	-
55	Trà Vinh	1,313	1,313	-	1,247	1,247	-	256	141	119	-	-	-	141	50	17	12	5
56	Bến Tre	2,170	1,329	841	1,880	1,327	553	413	849	-	761	-	-	58	62	19	1	-
57	Hậu Giang	2,337	2,337	-	2,877	2,877	-	74	118	10	-	-	-	7	33	-	-	-
58	Đồng Tháp	2,660	2,432	227	2,298	2,076	222	413	849	673	761	-	-	58	62	19	1	-
59	An Giang	1,582	1,356	225	1,305	1,211	94	316	672	393	368	-	-	-	321	112	50	4
60	Kiên Giang	2,590	2,236	354	2,666	2,166	501	229	477	162	28	-	-	118	233	45	6	1
61	Sóc Trăng	1,352	1,033	319	1,321	1,001	319	15	118	31	-	-	-	4	37	17	12	10

T	Đơn vị	KH vốn năm 2011			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Số DA đã phê duyệt	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chỉnh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chỉnh	Số DA V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
62	Bạc Liêu	1,636	1,238	398	1,500	1,155	345	25	129	129	129	-	-	-	50	18	-	-
63	Cà Mau	1,505	1,505	-	1,422	1,422	-	178	201	210	16	2	-	33	78	22	3	-
B	Bộ, ngành	47,154	46,791	363	63,272	54,113	9,159	547	2,277	1,789	712	-	-	562	758	-	-	-
1	Bộ Quốc Phòng	8,563	8,563	-	7,163	7,163	-	135	432	236	53	-	-	87	132	-	-	-
2	Bộ Công An	3,866	3,866	-	3,819	3,819	-	121	163	177	75	-	-	17	133	-	-	-
3	Bộ Ngoại Giao	406	406	-	456	456	-	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
4	Bộ Tư Pháp	314	284	30	308	284	24	2	202	89	-	-	-	259	144	-	-	-
5	Bộ Tài Chính	2,859	2,859	-	2,716	2,716	-	54	508	482	289	-	-	76	75	-	-	-
6	Bộ Công Thương (*)	130,416	-	-	105,756	62,743	43,013	116	529	410	330	-	-	51	305	275	-	-
7	Bộ LĐ-TB&XH	542	542	-	576	576	-	2	28	38	5	-	-	5	12	-	-	-
8	Bộ GTVT	18,290	18,290	-	34,903	26,116	8,787	59	273	196	82	-	-	21	28	-	-	-
9	Bộ Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ VH,TT&DL	566	566	-	565	565	-	4	31	31	-	-	-	-	13	-	-	-
11	Bộ NN&PTNT	7,788	7,788	-	9,483	9,483	-	15	250	183	31	-	-	24	61	-	-	-
12	Bộ Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ KH&CN	127	127	-	127	127	-	-	8	8	8	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ GD&ĐT	899	739	160	930	736	194	9	50	49	12	-	-	-	6	-	-	-
16	Bộ TN&MT	612	612	-	610	610	-	-	56	35	7	-	-	15	26	-	-	-
17	Bộ TT&TT	842	670	173	669	515	154	12	52	52	5	-	-	-	13	-	-	-
18	Bộ KH&ĐT	299	299	-	168	168	-	110	57	57	-	-	-	37	48	-	-	-
19	Ủy ban Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	VP Ban chấp hành TW	84	84	-	84	84	-	5	8	7	-	-	-	-	2	-	-	-

T	Đơn vị	KH vốn năm 2011			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		đã phê duyệt	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V.phạm T. tục	có T.tho ừ vốn	Điều chỉnh	K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chỉnh	Số DA V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
21	VP Quốc hội	529	529	-	142	142	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	VP Chủ tịch nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Văn phòng CP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Thanh tra CP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	NHNN Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Kiểm toán NN	67	67	-	66	66	-	4	8	8	8	-	-	-	1	-	-	-
27	Viện Kiểm sát NDTC	246	246	-	245	245	-	15	125	125	129	-	-	14	59	-	-	-
28	Tòa án ND T.cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	TW Đoàn TNCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	TW Liên đoàn LĐ	86	86	-	81	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	TW Hội Nông Dân	85	85	-	81	81	-	15	10	2	-	-	7	2	-	-	-	-
32	Hội Liên hiệp PN	85	85	-	81	81	-	15	5	5	-	-	-	3	-	-	-	-
C	Các C.quan thuộc CP	1,951	1,218	733	1,713	1,490	223	82	109	105	92	-	-	27	35	-	-	-
1	Học viện Chính trị	112	112	-	112	112	-	1	6	6	6	-	-	1	-	-	-	-
2	Viện KH&CNVN	90	90	-	90	90	-	8	8	-	-	-	-	2	-	-	-	-
3	Viện KH&XHVN	85	85	-	83	83	-	2	3	6	6	-	-	1	1	-	-	-
4	Đài tiếng nói VN	155	155	-	155	155	-	3	7	7	2	-	-	1	-	-	-	-
5	Thông tấn xã VN	100	100	-	100	100	-	4	4	4	4	-	-	1	-	-	-	-
6	Đài TH Việt Nam	840	107	733	813	590	223	-	7	-	-	-	-	2	-	-	-	-
7	Bảo hiểm xã hội	569	569	-	360	360	-	76	74	74	74	-	-	25	28	-	-	-
8	Ban QL Lăng HCM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	NHPT Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

T	Đơn vị	KH vốn năm 2011			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		đã phê duyệt	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V.phạm T. tục	có T.thoát vốn	Điều chỉnh	K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNDT	Số DA cấp Giấy Đ. chính	Số DA V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
D	Các T.đoàn, tổng CT	261,334	198,123	63,211	213,210	158,938	54,272	2,346	6,548	6,271	4,661	-	-	475	3,782	-	-	-
1	TĐ Điện lực	69,904	69,904	-	63,645	63,645	-	1,747	5,042	5,075	4,222	-	-	409	2,989	-	-	-
2	TĐ CN Cao su	3,117	3,040	77	1,970	1,909	61	66	209	152	7	-	-	17	125	-	-	-
3	TTĐ CN Tàu thủy	872	231	641	191	164	27	-	15	15	6	-	-	1	-	-	-	-
4	TĐ CN Than và KS	27,854	-	27,854	27,662	-	27,662	273	389	267	194	-	-	-	252	-	-	-
5	Tập đoàn Dầu khí	91,451	70,387	21,063	66,228	51,552	14,676	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Tập đoàn Dệt May	38	38	-	33	33	-	6	24	19	15	-	-	3	2	-	-	-
7	Tập đoàn VNPT	23,000	23,000	-	15,500	15,500	-	79	270	270	46	-	-	-	116	-	-	-
8	TCT Đường sắt	2,374	1,958	416	2,732	2,322	410	1	24	24	-	-	-	4	2	-	-	-
9	TCT ĐT&PT vốn NN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	TCT Cà phê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	TCT Giấy	440	440	-	183	183	-	19	17	17	16	-	-	6	-	-	-	-
12	TCT Hàng Hải	627	627	-	215	215	-	-	7	7	-	-	-	1	-	-	-	-
13	TCT Hàng không	11,988	11,988	-	11,375	11,375	-	77	164	162	17	-	-	11	110	-	-	-
14	TĐ Hóa chất	7,580	4,460	3,120	6,978	3,373	3,605	48	187	69	29	-	-	8	83	-	-	-
15	TCT L.thực M.Bắc	455	455	-	443	443	-	16	52	51	9	-	-	-	30	-	-	-
16	TCT L.thực M.Nam	845	522	323	584	397	187	9	21	21	-	-	-	12	20	-	-	-
17	Tổng Công ty Thép	6,054	6,054	-	4,029	4,029	-	-	92	92	92	-	-	-	42	-	-	-
18	TCT Thuốc Lá	1,095	1,095	-	746	746	-	2	12	7	-	-	-	2	3	-	-	-
19	TCT Xi Măng	4,487	1,183	3,304	1,545	305	2,271	3	15	15	-	-	-	-	8	-	-	-
20	Tập đoàn CNXD VN	9,153	2,740	6,413	9,153	2,749	6,404	-	8	8	8	-	-	1	0	0	0	0

(*) Số liệu của Bộ Công Thương tổng hợp từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN, Tổng công ty Thép Việt Nam, Tổng công ty Giấy Việt Nam, Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam



HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CẢ NĂM 2011

(Kèm theo báo cáo số 20/BKHNĐT-GSTĐĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2011	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TH	Kế hoạch vốn đầu tư (****)	799,490	87,620	103,205	113,711	118,473
	Giá trị thực hiện	695,616	64,415	82,540	82,620	110,366
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	87	74	80	73	93
	% so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	479,920	62,777	69,250	72,642	74,450
	Giá trị thực hiện	440,253	46,120	56,587	52,901	78,825
	% hoàn thành	92	73	82	73	106
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	307,285	26,080	35,441	40,002	45,591
	Giá trị thực hiện	244,850	20,462	29,021	32,345	33,476
	% hoàn thành	80	78	82	282	252
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	Kế hoạch	477,745	60,847	67,951	71,796	74,859
	Giá trị thực hiện	438,938	44,601	55,903	51,421	77,007
	- % hoàn thành	92	73	82	72	103
	- % so cùng kỳ năm trước					
	2. Vốn khác					
	Kế hoạch	321,745	29,160	38,659	44,296	45,924
	Giá trị thực hiện	256,677	22,047	29,605	33,791	36,047
	- % hoàn thành	80	76	77	76	78
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2011	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	CÁC TỈNH, THÀNH TRỰC THUỘC TW					
	Kế hoạch	489,050	37,027	47,966	51,486	55,327
	Giá trị thực hiện	417,421	27,787	39,194	43,701	47,425
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	85	75	82	85	86
	% so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	229,096	15,563	17,608	17,827	20,172
	Thực hiện	220,017	12,017	15,614	16,753	19,732
	% hoàn thành	96	77	89	94	98
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	251,692	21,614	30,455	33,673	35,196
	Thực hiện	187,380	16,030	23,811	27,210	27,661
	% hoàn thành	74	74	78	81	79
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	- Kế hoạch	231,613	15,701	17,815	18,193	20,488
	- Thực hiện	224,397	12,136	15,790	16,888	19,907
	- % hoàn thành	97	77	89	93	97
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	- Kế hoạch	257,438	21,614	30,455	33,673	35,196
	- Thực hiện	193,023	16,030	23,811	27,210	27,661
	- % hoàn thành	75	74	78	81	79
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2011	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
B	CÁC BỘ, NGÀNH					
	Kế hoạch	47,154	567	1,161	1,615	2,029
	Giá trị thực hiện	63,272	580	1,192	1,580	2,121
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	134	102	103	98	105
	% so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	46,791	533	1,122	1,575	1,982
	Giá trị thực hiện	54,113	534	1,147	1,532	2,065
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	116	100	102	97	104
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	363	35	39	40	48
	Giá trị thực hiện	9,159	46	46	48	56
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	2,525	132	118	120	117
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	Kế hoạch	46,791	533	1,122	1,575	1,982
	Giá trị thực hiện	54,113	534	1,147	1,532	2,065
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	116	100	102	97	104
	% so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	Kế hoạch	363	35	39	40	48
	Giá trị thực hiện	9,159	46	46	48	56
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	2,525	132	118	120	117
	% so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2011	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ					
	a. Kế hoạch	1,951	32	36	44	78
	b. Thực hiện	1,713	32	36	44	78
	c. % hoàn thành	88	100	100	100	100
	d. % so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	1,218	32	36	44	78
	Thực hiện	1,490	32	36	44	78
	% hoàn thành	122	100	100	100	100
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	733	-	-	-	-
	Thực hiện	223	-	-	-	-
	% hoàn thành	30	-	-	-	-
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	- Kế hoạch	1,218	32	36	44	78
	- Thực hiện	1,490	32	36	44	78
	- % hoàn thành	122	100	100	100	100
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	- Kế hoạch	733	-	-	-	-
	- Thực hiện	223	-	-	-	-
	- % hoàn thành	30	-	-	-	-
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2011	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
D	CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY					
	a. Kế hoạch	261,334	49,993	54,042	60,567	61,039
	b. Thực hiện	213,210	36,015	42,118	37,296	60,743
	c. % hoàn thành	82	72	78	62	100
	d. % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	202,815	46,649	50,483	53,195	52,219
	Thực hiện	164,633	33,537	39,791	34,572	56,949
	% hoàn thành	81	72	79	65	109
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	54,498	4,432	4,948	6,289	10,347
	Thực hiện	48,087	4,387	5,164	5,088	5,759
	% hoàn thành	88	99	104	81	56
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	- Kế hoạch	198,123	44,582	48,977	51,983	52,312
	- Thực hiện	158,938	31,898	38,931	32,957	54,956
	- % hoàn thành	80	72	79	63	105
	- % so cùng kỳ năm trước	82	109	133	69	65
	2. Vốn khác					
	- Kế hoạch	63,211	7,512	8,166	10,583	10,680
	- Thực hiện	54,272	5,972	5,748	6,533	8,330
	- % hoàn thành	86	79	70	62	78
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(****) Số liệu tổng hợp có thể không bằng tổng các quý do một số đơn vị chỉ có số liệu tổng hợp, không chia chi tiết cho từng quý

www.LuatVietnam.vn



**HỘI ĐỒNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN
SỬ DỤNG 30% VỐN NHÀ NƯỚC TRỞ LÊN**

Kèm theo báo cáo số 2268/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị vốn: Tỷ đồng

TH	I	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
	I	Chuẩn bị đầu tư				
	1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ (**)	18,407	127	1,352	15,580
	2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	16,425	57	1,327	14,761
	3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	15,228	47	1,131	14,041
	II	Thực hiện đầu tư				
	1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	38,420	331	4,008	34,081
	2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	14,145	44	612	13,489
	3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	26,125	302	2,937	22,837
	4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	13,180	189	1,504	11,475
	5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	14,706	137	1,308	13,249
	6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	100	-	5	95
	a	Không phù hợp với quy hoạch	-	-	-	-
	b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	9	-	1	8
	c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	9	-	-	9
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	47	10	7	30
	8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	145	1	35	146
	a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	19,217	5,367	3,926	8,627
	b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	16,925	3,800	5,985	7,116
	9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	4,436	93	986	3,353
	a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	520	11	84	403

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
	b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	1,818	42	417	1,352
	c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	597	11	116	467
	d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	983	18	252	703
	đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	789	17	100	669
	10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	5,447	68	941	4,442
	a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	1,017	23	227	767
	b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	3,568	44	496	3,028
	c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	1,775	38	411	1,324
	d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	75	4	22	49
	11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	1,034	16	124	894
	12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	9,401	85	1,316	8,318
	a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	43,825	988	6,160	33,874
		Chỉ định thầu	35,051	612	3,955	28,656
		Đấu thầu hạn chế	1,493	103	330	1,023
		Đấu thầu rộng rãi	6,659	226	1,636	4,262
		Hình thức khác	3,414	56	518	2,661
	b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	46	-	-	46
		Đấu thầu không đúng quy định	41	-	1	40
		Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
	III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
	1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	15,077	22	609	14,394
	2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	12,392	6	451	11,593
	3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	91	1	1	89

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
A	CÁC TỈNH, THÀNH TRỰC THUỘC TW				
	I Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	14,595	44	1,029	12,315
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	13,406	28	1,014	12,093
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	12,253	19	834	11,400
	II Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	29,486	106	2,702	26,678
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	11,369	20	474	10,875
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	17,960	106	1,845	16,009
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	7,621	53	867	6,701
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	9,241	47	873	8,321
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	100	-	5	95
a	Không phù hợp với quy hoạch	-	-	-	-
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	9	-	1	8
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	9	-	-	9
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	32	-	2	30
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	145	1	35	146
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	19,217	5,367	3,926	8,627
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	16,925	3,800	5,985	7,116
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	3,616	36	750	2,820
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	440	4	59	355
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	1,526	22	368	1,135

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	501	5	87	409
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	850	7	190	645
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	575	1	65	509
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	4,383	31	719	3,633
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	853	14	182	657
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	2,896	21	377	2,498
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	1,443	16	320	1,107
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	57	-	19	38
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	832	4	72	756
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	7,938	36	733	7,487
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	28,642	334	3,293	22,931
	Chỉ định thầu	25,845	273	2,293	21,536
	Đấu thầu hạn chế	424	5	75	307
	Đấu thầu rộng rãi	4,336	56	896	2,862
	Hình thức khác	1,055	5	151	721
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	45	-	-	45
	Đấu thầu không đúng quy định	40	-	1	39
	Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	10,502	6	356	10,097
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	8,645	5	319	7,979
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	90	1	-	89

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
B	CÁC BỘ NGÀNH				
	I Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	613	52	190	230
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	612	17	219	367
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	547	20	186	332
	II Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	2,277	126	899	1,252
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	147	14	50	83
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	1,789	114	668	958
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	776	83	426	255
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	712	41	218	441
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	Không phù hợp với quy hoạch	-	-	-	-
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	-	-	-	-
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	6	6	-	-
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	-	-	-	-
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	-	-	-	-
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	291	20	164	94
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	8	1	5	2
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	73	10	26	31

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	36	3	23	7
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	85	-	49	34
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	38	3	19	13
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	562	13	148	401
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	54	5	24	25
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	470	11	91	368
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	82	10	52	18
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	4	3	-	1
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	116	9	41	66
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	1,140	36	511	593
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	6,389	366	1,906	3,398
	Chi định thầu	3,888	168	1,108	2,527
	Đấu thầu hạn chế	663	84	240	339
	Đấu thầu rộng rãi	942	87	436	406
	Hình thức khác	535	31	275	228
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	Đấu thầu không đúng quy định	-	-	-	-
	Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	758	7	117	627
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	446	1	60	385
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ				
	I Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	86	-	13	73
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	82	-	9	73
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	82	-	9	73
	II Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	109	2	33	74
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	7	1	6	-
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	105	1	30	74
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	63	-	20	43
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	92	-	22	70
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	Không phù hợp với quy hoạch	-	-	-	-
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	-	-	-	-
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	-	-	-	-
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	-	-	-	-
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	2	-	2	-
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	2	-	2	-
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	2	-	-	2

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	2	-	2	-
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	1	-	1	-
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	-	-	-	-
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	27	-	6	21
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	-	-	-	-
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	29	-	6	23
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	25	-	9	16
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	-	-	-	-
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	3	-	3	-
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	34	-	34	-
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	144	-	111	33
-	Chi định thầu	83	-	81	2
-	Đấu thầu hạn chế	-	-	-	-
-	Đấu thầu rộng rãi	58	-	27	31
-	Hình thức khác	3	-	3	-
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
-	Đấu thầu không đúng quy định	-	-	-	-
-	Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	35	-	3	30
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	53	-	3	50
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
D	CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY				
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	3,113	31	120	2,962
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	2,325	12	85	2,228
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	2,346	8	102	2,236
II	Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	6,548	97	374	6,077
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	2,622	9	82	2,531
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	6,271	81	394	5,796
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	4,720	53	191	4,476
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	4,661	49	195	4,417
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	Không phù hợp với quy hoạch	-	-	-	-
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	-	-	-	-
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	9	4	5	-
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	-	-	-	-
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	-	-	-	-
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	527	37	70	439
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	70	6	18	46
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	217	10	23	184
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	58	3	4	51
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	47	11	12	24

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm			
			A	B	C	
	đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	176	13	16	147
10		Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	475	24	68	387
	a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	110	4	21	85
	b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	173	12	22	139
	c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	225	12	30	183
	d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	14	1	3	10
11		Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	83	3	8	72
12		Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	289	13	38	238
	a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	8,650	288	850	7,512
		Chi định thầu	5,235	171	473	4,591
		Đấu thầu hạn chế	406	14	15	377
		Đấu thầu rộng rãi	1,323	83	277	963
		Hình thức khác	1,821	20	89	1,712
	b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	1	-	-	1
		Đấu thầu không đúng quy định	1	-	-	1
		Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
III		Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng	-	-	-	-
1		Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	3,782	9	133	3,640
2		Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	3,248	-	69	3,179
3		Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	1	-	1	-

Ghi chú:

(**) Số liệu của cột tổng số không đồng nhất với tổng của các dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C là do một số đơn vị chỉ tổng hợp tổng số dự án, không có số chi tiết của từng nhóm.



HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ
 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN KHÁC

(Kèm theo báo cáo số 268/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị vốn: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm			
			1	2	3	
TH	1	Số dự án đã được cấp GCNĐT trong kỳ (***)	2,860	32	365	2,447
	a	Tổng số vốn đăng ký	1,491,186	66,818	720,494	656,424
	b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	1,288	20	191	1,056
	c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	1,539	2	99	1,375
	2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	2,841	3	115	1,276
	a	Điều chỉnh mục tiêu	1,256	-	23	454
	b	Điều chỉnh quy mô	559	3	39	380
	c	Điều chỉnh tiến độ	343	-	50	224
	d	Chuyển đổi chủ đầu tư	252	1	12	237
	3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	4,466	11	132	1,960
	4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	316	1	8	188
	5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	30	-	2	18
	6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	68	-	5	63
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	67	-	-	18
	8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	338	1	24	290
	9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	162,948	26	26,538	51,556
	a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	52,557	-	8,100	22,812
	b	Nguồn vốn vay	26,071	25	9,933	12,270
	c	Huy động hợp pháp khác	6,730	-	2,787	3,943
	10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	407	1	20	322

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
A	CÁC TỈNH, THÀNH TRỰC THUỘC TW				
1	Số dự án đã được cấp GCNĐT trong kỳ	2,860	32	365	2,447
a	Tổng số vốn đăng ký	1,491,186	66,818	720,494	656,424
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	1,288	20	191	1,056
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	1,539	2	99	1,375
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	2,841	3	115	1,276
a	Điều chỉnh mục tiêu	1,256	-	23	454
b	Điều chỉnh quy mô	559	3	39	380
c	Điều chỉnh tiến độ	343	-	50	224
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	252	1	12	237
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	4,466	11	132	1,960
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	316	1	8	188
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	30	-	2	18
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	68	-	5	63
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	67	-	-	18
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	338	1	24	290
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	162,948	26	26,538	51,556
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	52,557	-	8,100	22,812
b	Nguồn vốn vay	26,071	25	9,933	12,270
c	Huy động hợp pháp khác	6,730	-	2,787	3,943
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	407	1	20	322

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
B	CÁC BỘ, NGÀNH				
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNDT trong kỳ	-	-	-	-
a	Tổng số vốn đăng ký	-	-	-	-
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNDT trong kỳ	-	-	-	-
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	-	-	-	-
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	-	-	-	-
a	Điều chỉnh mục tiêu	-	-	-	-
b	Điều chỉnh quy mô	-	-	-	-
c	Điều chỉnh tiến độ	-	-	-	-
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	-	-	-	-
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	-	-	-	-
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	-	-	-	-
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	-	-	-	-
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	-	-	-	-
b	Nguồn vốn vay	-	-	-	-
c	Huy động hợp pháp khác	-	-	-	-
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ				
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	-	-	-	-
a	Tổng số vốn đăng ký	-	-	-	-
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	-	-	-	-
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	-	-	-	-
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	-	-	-	-
a	Điều chỉnh mục tiêu	-	-	-	-
b	Điều chỉnh quy mô	-	-	-	-
c	Điều chỉnh tiến độ	-	-	-	-
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	-	-	-	-
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	-	-	-	-
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	-	-	-	-
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	-	-	-	-
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	-	-	-	-
b	Nguồn vốn vay	-	-	-	-
c	Huy động hợp pháp khác	-	-	-	-
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
D	CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY				
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	-	-	-	-
a	Tổng số vốn đăng ký	-	-	-	-
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	-	-	-	-
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	-	-	-	-
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	-	-	-	-
a	Điều chỉnh mục tiêu	-	-	-	-
b	Điều chỉnh quy mô	-	-	-	-
c	Điều chỉnh tiến độ	-	-	-	-
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	-	-	-	-
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	-	-	-	-
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	-	-	-	-
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	-	-	-	-
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	-	-	-	-
b	Nguồn vốn vay	-	-	-	-
c	Huy động hợp pháp khác	-	-	-	-
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	-	-	-	-

Ghi chú:

(***) Số liệu của cột tổng số không đồng nhất với tổng của các dự án nhóm (1), nhóm (2), nhóm (3) là do một số đơn vị chỉ tổng hợp tổng số dự án, không có số chi tiết của từng nhóm.